



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VINATEX ĐÀ NẴNG**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 39

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất – Xuất khẩu Dệt may Đà Nẵng theo Quyết định số 142/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400410498 ngày 08/08/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 7 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/08/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15/07/2010 với mã chứng khoán là VDN.

Vốn điều lệ: 29.939.100.000 đồng.

Công ty con được hợp nhất: Công ty CP May Vinatex Đức Phổ.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 25 Trần Quý Cáp, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 0236.3827116
- Fax: (84) 0236.3823367
- Website: [www.vinatexdn.com.vn](http://www.vinatexdn.com.vn)

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng thêu đan, áo len;
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Khách sạn; Kinh doanh nhà hàng;
- Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ; Đại lý mua bán hàng hóa;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu.

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 3.173 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### *Hội đồng quản trị*

- |                          |          |                          |
|--------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Phạm Phú Cường     | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/01/2014 |
| • Ông Văn Hữu Thành      | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 27/03/2010 |
| • Ông Hồ Hai             | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 09/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Tôn     | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 02/05/2014 |

### *Ban Kiểm soát*

- |                            |            |                          |
|----------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Huỳnh Tấn Long       | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Lương Chương         | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 27/03/2010 |
| • Bà Nguyễn Thị Phương Mai | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |

### *Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng*

- |                       |                    |                          |
|-----------------------|--------------------|--------------------------|
| • Ông Hồ Hai          | Tổng Giám đốc      | Bổ nhiệm ngày 01/10/2009 |
| • Ông Văn Hữu Thành   | Phó Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 19/04/2010 |
| • Ông Đặng Trọng Tâm  | Phó Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 11/01/2016 |
| • Ông Trần Văn Tiến   | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 15/05/2014 |
| • Bà Đào Thị Lỵ       | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 01/03/2014 |
| • Ông Nguyễn Thành An | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 11/01/2016 |
| • Bà Lê Đình Bích Hợp | Kế toán trưởng     | Bổ nhiệm ngày 15/05/2014 |

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Hồ Hữu  
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 2 năm 2017



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính  
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.236.3655886; Fax: 84.236.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 131/2017/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20/02/2017, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



**Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1

**Huỳnh Thu Trang – Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2298-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 2 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>213.791.366.911</b> ✓	<b>211.408.563.218</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.087.160.959	25.272.287.746
1. Tiền	111	5	12.087.160.959	25.272.287.746
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.661.222.296	76.775.890.843
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	86.524.570.858	63.551.734.827
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.301.889.281	13.709.909.779
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.700.885.322	2.380.369.402
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.866.123.165)	(2.866.123.165)
IV. Hàng tồn kho	140	10	90.490.175.711	101.236.076.968
1. Hàng tồn kho	141		90.847.928.463	101.512.314.883
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(357.752.752)	(276.237.915)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.552.807.945	8.124.307.661
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	1.227.580.450	1.181.829.490
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.226.076.700	6.862.787.006
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19.	99.150.795	79.691.165
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>149.082.314.483</b> ✓	<b>71.488.693.470</b> ✓
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		69.909.169.913	59.361.136.265
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	60.013.357.186	49.393.049.482
- Nguyên giá	222		164.635.433.632	147.741.149.722
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(104.622.076.446)	(98.348.100.240)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	1.789.388.000	1.988.204.000
- Nguyên giá	225		2.982.284.000	2.982.284.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.192.896.000)	(994.080.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	8.106.424.727	7.979.882.783
- Nguyên giá	228		8.463.052.478	8.318.017.647
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(356.627.751)	(338.134.864)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		76.063.459.013	9.979.247.660
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	76.063.459.013	9.979.247.660
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	303.000.000	303.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		303.000.000	303.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.806.685.557	1.845.309.545
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	2.806.685.557	1.845.309.545
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>362.873.681.394</b> ✓	<b>282.897.256.688</b> ✓

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>294.337.984.670</b> ✓	<b>237.271.898.999</b> ✓
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>241.302.384.951</b> ✓	<b>218.939.122.742</b> ✓
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	40.797.084.722✓	21.888.113.767✓
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	943.075.895✓	78.370.068✓
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	19	5.916.292.113✓	7.161.717.532✓
4. Phải trả người lao động	314		39.788.258.549✓	41.890.467.419✓
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	8.910.293.751✓	3.460.110.582✓
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	6.665.536.743✓	6.867.902.741✓
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	136.124.060.978✓	137.335.646.723✓
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.157.782.200✓	256.793.910✓
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>53.035.599.719</b> ✓	<b>18.332.776.257</b> ✓
1. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	10.000.000✓	10.000.000✓
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	52.707.532.156✓	18.131.087.274✓
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	23	318.067.563✓	191.688.983✓
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>68.535.696.724</b> ✓	<b>45.625.357.689</b> ✓
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>68.514.455.475</b> ✓	<b>45.604.116.440</b> ✓
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	29.939.100.000✓	20.000.000.000✓
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29.939.100.000✓	20.000.000.000✓
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	1.543.300.000✓	1.600.000.000✓
3. Cổ phiếu quỹ	415	24	(182.700.000)✓	(182.700.000)✓
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	11.870.081.375✓	7.258.904.795✓
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	15.111.084.785✓	14.356.848.221✓
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.691.503.050✓	2.399.970.196✓
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.419.581.735✓	11.956.878.025✓
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		10.233.589.315✓	2.571.063.424✓
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>21.241.249</b> ✓	<b>21.241.249</b> ✓
1. Nguồn kinh phí	431		21.241.249	21.241.249✓
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>362.873.681.394</b> ✓	<b>282.897.256.688</b> ✓



Hồ Hai

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi



**BÁO CÁO KẾT QUẢ**  
**HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	651.429.749.081✓	629.169.688.511✓
2. Các khoản giảm trừ	02		-	113.561.570✓
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		651.429.749.081✓	629.056.126.941✓
4. Giá vốn hàng bán	11	26	584.233.261.681✓	564.712.734.210✓
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>67.196.487.400✓</u>	<u>64.343.392.731✓</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	3.104.610.400✓	2.989.045.997✓
7. Chi phí tài chính	22	28	5.323.985.675✓	10.356.642.885✓
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.379.806.445✓	3.627.586.928✓
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	29.a	39.802.622.026✓	34.019.303.882✓
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.b	12.694.293.295✓	8.612.369.137✓
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>12.480.196.804✓</u>	<u>14.344.122.824✓</u>
12. Thu nhập khác	31	30	607.645.032✓	473.994.226✓
13. Chi phí khác	32	31	32.503.470✓	207.560.136✓
14. Lợi nhuận khác	40		<u>575.141.562✓</u>	<u>266.434.090✓</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>13.055.338.366✓</u>	<u>14.610.556.914✓</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	2.279.792.461✓	3.410.318.642✓
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	126.378.580✓	(327.703.177)✓
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>10.649.167.325✓</u>	<u>11.527.941.449✓</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		11.419.581.735✓	11.956.878.025✓
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(770.414.410)✓	(428.936.576)✓
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	4.190	4.855
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	4.190✓	4.855✓



Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.055.338.366 ✓	14.610.556.914 ✓
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		11.245.328.823 ✓	10.203.129.046 ✓
- Các khoản dự phòng	03		81.514.837 ✓	427.033.427 ✓
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.541.389.365 ✓	939.781.639 ✓
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(569.089.000) ✓	(218.372.603) ✓
- Chi phí lãi vay	06	28	2.379.806.445 ✓	3.627.586.928 ✓
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(129.312.697) ✓	
<b>3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>27.604.976.139</b>	<b>29.589.715.351</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(32.697.811.052) ✓	(11.710.751.885) ✓
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.664.386.420 ✓	(40.715.378.781) ✓
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		18.998.069.224 ✓	47.629.306.550 ✓
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.007.126.972) ✓	1.062.298.551 ✓
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.501.792.015) ✓	(3.584.507.174) ✓
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(3.223.009.722) ✓	(440.000.000) ✓
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(404.600.000) ✓	(5.487.000) ✓
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>17.433.092.022</b>	<b>21.825.195.612</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(76.314.329.909) ✓	(17.569.092.309) ✓
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		339.349.091 ✓	190.000.000 ✓
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	100.000.000 ✓
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27	242.617.644 ✓	28.372.603 ✓
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(75.732.363.174) ✓</b>	<b>(17.250.719.706) ✓</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		17.262.400.000 ✓	3.000.000.000 ✓
2. Tiền thu từ đi vay	33		574.169.337.607 ✓	575.040.113.670 ✓
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(542.193.417.430) ✓	(564.237.686.523) ✓
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(198.816.000) ✓	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.959.716.000) ✓	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>45.079.788.177 ✓</b>	<b>13.802.427.147 ✓</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(13.219.482.975) ✓</b>	<b>18.376.903.053 ✓</b>
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5	25.272.287.746 ✓	6.865.770.943 ✓
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		34.356.188 ✓	29.613.750 ✓
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>12.087.160.959 ✓</b>	<b>25.272.287.746 ✓</b>



Hồ Hải

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2017.

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất – Xuất khẩu Dệt may Đà Nẵng theo Quyết định số 142/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400410498 ngày 08/08/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 7 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/08/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất hàng may mặc.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng thêu đan, áo len;
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Khách sạn; Kinh doanh nhà hàng;
- Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ; Đại lý mua bán hàng hóa;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu.

#### 1.4. Cấu trúc Công ty

Công ty con được hợp nhất: Công ty CP May Vinatex Đức Phổ

- Địa chỉ trụ sở chính: Cụm CN Phố Hòa, Xã Phố Hòa, Huyện Đức Phổ, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng thêu đan, áo len; Đại lý; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Kinh doanh nhà hàng; Khách sạn; Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ; Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống điện; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 52,72%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52,72%.
- Tình trạng hoạt động: Đang giai đoạn đầu tư và đào tạo công nhân sản xuất.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

##### **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

##### **Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 4.2 Các khoản đầu tư tài chính

#### *Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác*

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

#### *Dự phòng*

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### 4.3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân ảnh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc, thiết bị	4 – 7
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 4.8 Tài sản cố định vô hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	3

### 4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

#### Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### **Khấu hao**

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15

### **4.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **4.11 Thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

### **4.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Phí bảo hiểm cháy nổ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm (12 tháng);
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm;
- Chi phí sửa chữa-lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 4.16 *Vốn chủ sở hữu*

#### *Vốn góp*

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### 4.17 *Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác*

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.18 *Các khoản giảm trừ doanh thu*

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### **4.19 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

### **4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.22 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.23 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

#### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4.24 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
  - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động dệt may xuất khẩu;
  - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động bán hàng dệt may trong nước, bán hàng hóa và cung cấp các dịch vụ khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Tại Công ty mẹ: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### 4.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	151.777.000 ✓	38.941.100
Tiền gửi ngân hàng	11.935.383.959 ✓	25.233.346.646
<b>Cộng</b>	<b>12.087.160.959 ✓</b>	<b>25.272.287.746 ✓</b>

### 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Supreme International LLC	33.075.079.946 ✓	23.452.637.205
Fishman and Tobin Inc (F & T Apparel, LLC)	11.359.224.599 ✓	11.217.584.765
Chori	1.102.349.228 ✓	5.130.455.396
Motives (Far East) Ltd	7.354.709.200 ✓	13.274.054.604
Aurora Investments Global Inc	10.453.194.732 ✓	-
Kizan Internation Inc	11.307.003.476 ✓	-
Các đối tượng khác	11.873.009.677 ✓	10.477.002.857
<b>Cộng</b>	<b>86.524.570.858 ✓</b>	<b>63.551.734.827 ✓</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Hangzhou Specialty Textile Trading Co. Ltd	-	3.678.467.156
Newwell Textiles	-	1.298.786.811
Công ty CP Xây dựng và Thương mại 591	-	6.940.290.600
Shaoxing Shuobo Textile Co. Ltd	328.690.463	-
Anita's Textiles Ltd	388.820.190	-
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Giang Thăng	368.289.000	-
Các đối tượng khác	1.216.089.628	1.792.365.212
<b>Cộng</b>	<b>2.301.889.281</b>	<b>13.709.909.779</b>

### 8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa			58.063.636	
Tạm ứng	69.689.945		148.269.085	
Ký cược, ký quỹ	65.000.000		-	
Chi phí làm hàng gửi bán	3.843.349.422		-	
Công ty CP TM Vinatex ĐN	754.602.444		1.250.301.878	
Bùi Mạnh Hùng	167.124.536	167.124.536	167.124.536	167.124.536
BHXH Huyện Phú Mỹ	402.759.580		316.905.939	
BHXH Tỉnh Quảng Ngãi	281.350.791		115.923.082	
BHXH TP Đà Nẵng	1.285.725		88.345.637	
Phải thu khác	115.722.879	34.874.714	235.435.609	34.874.714
<b>Cộng</b>	<b>5.700.885.322</b>	<b>201.999.250</b>	<b>2.380.369.402</b>	<b>201.999.250</b>

### 9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2016	01/01/2016
Dự phòng các khoản phải thu quá hạn thanh toán:		
- Từ 3 năm trở lên	2.866.123.165	2.866.123.165
<b>Cộng</b>	<b>2.866.123.165</b>	<b>2.866.123.165</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 10. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.241.077.723		17.624.365.043	
Công cụ, dụng cụ	20.295.421		53.396.096	
Chi phí SX, KD dở dang	37.248.312.170		52.863.595.542	
Thành phẩm	21.071.683.506	224.148.208	23.088.641.252	164.260.645
Hàng hóa	190.863.634	133.604.544	223.954.541	111.977.270
Hàng gửi bán	15.075.696.009		7.658.362.409	
<b>Cộng</b>	<b>90.847.928.463</b> ✓	<b>357.752.752</b> ✓	<b>101.512.314.883</b> ✓	<b>276.237.915</b> ✓

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2016 là 555.126.400 đồng. Hiện nay, Công ty đang có kế hoạch giảm giá bán để thanh lý đối với các mặt hàng này.
- Giá trị hàng tồn kho luân chuyển dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2016 khoảng 60 tỷ đồng.

### 11. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	486.406.999	447.656.141
Tiền bảo hiểm	225.785.465	201.298.632
Tiền thuê đất	72.164.189	95.191.267
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	443.223.797	437.683.450
<b>Cộng</b>	<b>1.227.580.450</b> ✓	<b>1.181.829.490</b> ✓

#### b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.499.998.106	832.862.881
Chi phí sửa chữa	920.685.851	1.012.446.664
Chi phí trả trước dài hạn khác	386.001.600	
<b>Cộng</b>	<b>2.806.685.557</b> ✓	<b>1.845.309.545</b> ✓

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	54.091.114.649 ✓	87.423.455.409 ✓	4.061.616.004	2.164.963.660	147.741.149.722
Mua trong năm	-	10.457.228.429 ✓	-	409.492.110	10.866.720.539
XDCB hoàn thành	10.794.484.836 ✓	-	-	-	10.794.484.836
Thanh lý, nhượng bán	-	4.766.921.465	-	-	4.766.921.465
<b>Số cuối năm</b>	<b>64.885.599.485 ✓</b>	<b>93.113.762.373</b>	<b>4.061.616.004 ✓</b>	<b>2.574.455.770 ✓</b>	<b>164.635.433.632 ✓</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	28.656.071.198 ✓	65.437.066.085 ✓	3.066.315.874	1.188.647.083	98.348.100.240
Khấu hao trong năm	2.612.335.564 ✓	7.744.904.644	207.620.587	463.159.141	11.028.019.936
Thanh lý, nhượng bán	-	4.754.043.730	-	-	4.754.043.730
<b>Số cuối năm</b>	<b>31.268.406.762</b>	<b>68.427.926.999 ✓</b>	<b>3.273.936.461 ✓</b>	<b>1.651.806.224 ✓</b>	<b>104.622.076.446 ✓</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	25.435.043.451	21.986.389.324	995.300.130	976.316.577	49.393.049.482
<b>Số cuối năm</b>	<b>33.617.192.723 ✓</b>	<b>24.685.835.374 ✓</b>	<b>787.679.543 ✓</b>	<b>922.649.546 ✓</b>	<b>60.013.357.186 ✓</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2016 là 56.484.897.502 đồng. ✓
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 51.634.330.796 đồng. ✓



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 13. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	2.982.284.000	2.982.284.000
Thuê tài chính trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.982.284.000</b> ✓	<b>2.982.284.000</b> ✓
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	994.080.000	994.080.000
Khấu hao trong năm	198.816.000	198.816.000
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.192.896.000</b> ✓	<b>1.192.896.000</b> ✓
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	1.988.204.000	1.988.204.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.789.388.000</b> ✓	<b>1.789.388.000</b> ✓

### 14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	7.979.882.783	338.134.864	8.318.017.647
Mua trong năm	-	145.034.831	145.034.831
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.979.882.783</b> ✓	<b>483.169.695</b> ✓	<b>8.463.052.478</b> ✓
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	-	338.134.864	338.134.864
Khấu hao trong năm	-	18.492.887	18.492.887
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>356.627.751</b> ✓	<b>356.627.751</b> ✓
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	7.979.882.783	-	7.979.882.783
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.979.882.783</b> ✓	<b>126.541.944</b> ✓	<b>8.106.424.727</b> ✓

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2016 là 4.762.173.183 đồng ✓
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 338.134.864 đồng ✓

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Nhà máy May Đức Phổ	73.819.097.945	5.499.342.066
Chi phí vận chuyển nổi hơi	-	2.714.000
Trung tâm Thương mại Dệt may 81 Thái Phiên	2.240.724.704	2.240.724.704
Đầu tư cải tạo mở rộng qui mô SX tại NM May Phù Mỹ	-	2.236.466.890
Chi phí khác	3.636.364	-
<b>Cộng</b>	<b>76.063.459.013</b> ✓	<b>9.979.247.660</b> ✓

Toàn bộ giá trị của Công trình xây dựng Nhà máy May Đức Phổ được dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***16. Đầu tư tài chính dài hạn**

Tình hình hoạt động	31/12/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
Đang hoạt động		30.000	303.000.000	-
<b>Cộng</b>			<b>303.000.000</b>	<b>303.000.000</b>

Công ty CP Dệt Nam Định (\*)

Cộng

(\*) Cổ phiếu Công ty CP Dệt Nam Định chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm 31/12/2016. Đến thời điểm này, Công ty cũng chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty này. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
LF Freight (USA) LLC: dba, LF logistics	841.779.645	4.794.987.579
Nataka Corporate Private Ltd	16.611.403.100	1.208.959.800
Công ty TNHH R - Pac Việt Nam	664.125.408	1.460.183.698
Golden Bridge International Inc., Hangzhou Office	2.921.708.538	-
Các đối tượng khác	19.758.068.031	14.423.982.690
<b>Cộng</b>	<b>40.797.084.722</b> ✓	<b>21.888.113.767</b> ✓

### 18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần	198.027.625	-
Itochu Prominent USA LLC	553.740.205	-
Các đối tượng khác	191.308.065	78.370.068
<b>Cộng</b>	<b>943.075.895</b> ✓	<b>78.370.068</b> ✓

### 19: Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	3.691.406.008	23.092.760.311	23.146.539.148	3.637.627.171
Thuế xuất nhập khẩu	(79.691.165)	15.039.101	34.498.731	(99.150.795)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.221.882.203	2.279.792.461	3.223.009.722	2.278.664.942
Thuế thu nhập cá nhân	248.429.321	1.033.589.312	1.282.018.633	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	659.517.828	659.517.828	-
Các loại thuế khác	-	60.977.286	60.977.286	-
Phí và lệ phí	-	475.100	475.100	-
<b>Cộng</b>	<b>7.082.026.367</b> ✓	<b>27.142.151.399</b> ✓	<b>28.407.036.448</b> ✓	<b>5.817.141.318</b> ✓

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Trích trước chi phí lãi vay	21.094.184	43.079.754
Chi phí làm hàng Fishman	3.010.542.551	3.017.238.149
Chi phí làm hàng Supreme	5.129.931.486	-
Các khoản trích trước khác	748.725.530	399.792.679
<b>Cộng</b>	<b>8.910.293.751</b>	<b>3.460.110.582</b>

### 21. Phải trả khác

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	1.878.646.097	1.609.196.524
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.171.814.491	1.697.702.427
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	59.305.166	43.381.166
Các khoản thu tiền tăng vốn góp	-	1.280.000.000
Phải trả khác	1.555.770.989	2.237.622.624
- Tập đoàn Dệt may Việt Nam	400.000.000	500.000.000
- Thủ lao HDQT và BKS	274.590.833	238.590.833
- Các khoản phải trả khác	881.180.156	1.499.031.791
<b>Cộng</b>	<b>6.665.536.743</b>	<b>6.867.902.741</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**22. Vay và nợ thuê tài chính****a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	133.218.862.847	532.612.908.321	535.464.666.826	130.367.104.342
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng	50.738.125.954	298.120.591.143	290.567.780.564	58.290.936.533
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng	-	1.464.200.533	-	1.464.200.533
- Ngân hàng TMCP PG Bank - Chi nhánh Đà Nẵng	14.249.154.141	18.508.805.829	32.757.959.970	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Đà Nẵng	20.490.016.275	63.515.381.617	54.125.756.820	29.879.641.072
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đà Nẵng	-	39.278.922.597	22.192.976.974	17.085.945.623
- Ngân hàng TMCP Đại chúng - Chi nhánh Đà Nẵng	-	4.215.729.585	2.858.961.132	1.356.768.453
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đà Nẵng	16.942.734.890	24.795.798.491	39.525.267.840	2.213.265.541
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Tây Đà Nẵng	951.600.257	-	951.600.257	-
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đà Nẵng	29.847.231.330	80.571.413.336	90.342.298.079	20.076.346.587
- Ngân hàng INDOVINA - CN ĐN	-	2.142.065.190	2.142.065.190	-
Vay dài hạn đến hạn trả	4.116.783.876	8.170.107.364	6.728.750.604	5.558.140.636
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng	3.939.451.876	4.242.120.084	5.655.398.422	2.526.173.538
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng	-	1.343.376.092	-	1.343.376.092
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đà Nẵng	177.332.000	2.584.611.188	1.073.352.182	1.688.591.006
Nợ thuê tài chính đến hạn	-	397.632.000	198.816.000	198.816.000
- Ủy ban Nhân dân Huyện Phú Mỹ (c)	-	397.632.000	198.816.000	198.816.000
<b>Cộng</b>	<b>137.335.646.723</b>	<b>541.180.647.685</b>	<b>542.392.233.430</b>	<b>136.124.060.978</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	19.265.587.150	43.273.496.943	6.858.063.301	55.681.020.792
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng	9.485.183.853	2.881.678.667	5.655.398.422	6.711.464.098
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đà Nẵng	2.710.800.000	8.949.934.846	1.073.352.182	10.587.382.664
- Tập đoàn Dệt may Việt Nam	129.312.697	-	129.312.697	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng	6.940.290.600	31.441.883.430	198.816.000	38.382.174.030
Nợ thuê tài chính	2.982.284.000	-	198.816.000	2.783.468.000
- Ủy ban Nhân dân Huyện Phú Mỹ	2.982.284.000	-	198.816.000	2.783.468.000
<b>Cộng</b>	<b>22.247.871.150</b>	<b>43.273.496.943</b>	<b>7.056.879.301</b>	<b>58.464.488.792</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	4.116.783.876			5.558.140.636
- Nợ thuê tài chính đến hạn				198.816.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>18.131.087.274</b>			<b>52.707.532.156</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đến thời điểm 31/12/2016, Công ty đã ký các hợp đồng vay như sau:

a) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo 3 hợp đồng vay:

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 297.14.301.50297.TD ngày 09/10/2014 để cải tạo nhà xưởng, văn phòng, đầu tư máy móc thiết bị. Thời hạn vay của hợp đồng là 48 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng công trình nhà xưởng tại 25 Trần Quý Cáp, TP Đà Nẵng và máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 10412.15.301.50297.TD ngày 22/07/2015 để cải tạo nhà xưởng, văn phòng, đầu tư máy móc thiết bị. Thời hạn vay là 48 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 134472.15.301.2533012.TD ngày 29/12/2015 với thời hạn vay 84 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư Nhà máy May Đức Phổ. Lãi suất cho vay: thả nổi. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.

b) Vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo 2 hợp đồng vay:

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 11115/HĐTD-TDH-DN ngày 3/10/2015 để mua xe ô tô Fortuner. Thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng tính từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 11171/HĐTD-TDH-DN ngày 27/11/2015 để đầu tư cải tạo mở rộng Nhà máy may Phù Mỹ. Thời hạn vay là 60 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

c) Thuê tài chính với Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ theo Hợp đồng số.01/VH/2010/HĐTD ngày 25/06/2010 về thuê nhà xưởng, vật kiến trúc. Thời hạn thuê là 15 năm kể từ thời điểm nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho thuê 0%.

### 23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
Thuế suất sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	318.067.563	191.688.983
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>318.067.563</b>	<b>191.688.983</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***24. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	20.000.000.000	1.600.000.000	(182.700.000)	5.494.153.172	4.360.805.332	-	31.272.258.504
Tăng trong năm				1.764.751.623		3.000.000.000	4.764.751.623
Lợi nhuận tăng trong năm					11.956.878.025	(428.936.576)	11.527.941.449
Giảm trong năm					1.960.835.136		1.960.835.136
Số dư tại 31/12/2015	20.000.000.000	1.600.000.000	(182.700.000)	7.258.904.795	14.356.848.221	2.571.063.424	45.604.116.440
Số dư tại 01/01/2016	20.000.000.000	1.600.000.000	(182.700.000)	7.258.904.795	14.356.848.221	2.571.063.424	45.604.116.440
Điều chỉnh do hợp nhất					227.059.699	(227.059.699)	
Tăng trong năm	9.939.100.000			4.611.176.580		8.660.000.000	23.210.276.580
Lợi nhuận tăng trong năm					11.419.581.735	(770.414.410)	10.649.167.325
Giảm trong năm		56.700.000			10.892.404.870		10.949.104.870
Số dư tại 31/12/2016	29.939.100.000	1.543.300.000	(182.700.000)	11.870.081.375	15.111.084.785	10.233.589.315	68.514.455.475

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### b. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.993.910 ✓	2.000.000 ✓
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.993.910 ✓	2.000.000 ✓
- Cổ phiếu phổ thông	2.993.910 ✓	2.000.000 ✓
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	12.180 ✓	12.180
- Cổ phiếu phổ thông	12.180	12.180
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.981.730	1.987.820
- Cổ phiếu phổ thông	2.981.730 ✓	1.987.820 ✓
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	14.356.848.221	4.360.805.332
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.419.581.735	11.956.878.025
Điều chỉnh do hợp nhất	227.059.699	-
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	10.892.404.870	1.960.835.136
- Trích quỹ đầu tư phát triển	4.611.176.580	1.764.751.623
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.305.588.290	196.083.513
- Trả cổ tức	3.975.640.000	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b>	<b>15.111.084.785 ✓</b>	<b>14.356.848.221 ✓</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 22/04/2016.

### d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 22/04/2016 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2015 bằng tiền với tỷ lệ 20% vốn điều lệ (tương ứng 3.975.640.000 đồng). Công ty đã chốt quyền nhận cổ tức năm 2015 là 20%, ngày đăng ký cuối cùng là 23/02/2016, ngày thực hiện là ngày 20/05/2016.

### 25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán thành phẩm	651.429.749.081 ✓	629.169.688.511 ✓
<b>Cộng</b>	<b>651.429.749.081</b>	<b>629.169.688.511</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn của thành phẩm đã bán	584.151.746.844	564.436.496.295
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	81.514.837	276.237.915
<b>Cộng</b>	<b>584.233.261.681</b> ✓	<b>564.712.734.210</b> ✓

### 27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	227.617.644	11.872.603
Chiết khấu thanh toán	132.641.777	33.477.535
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.000.000	16.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.729.350.979	2.927.195.859
<b>Cộng</b>	<b>3.104.610.400</b> ✓	<b>2.989.045.997</b> ✓

### 28. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	2.379.806.445	3.627.586.928
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.944.179.230	6.729.055.957
<b>Cộng</b>	<b>5.323.985.675</b> ✓	<b>10.356.642.885</b> ✓

### 29. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ cho bán hàng	27.246.862	120.576.182
Tiền lương nhân viên bán hàng	1.921.476.654	775.879.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.532.270.510	32.759.450.964
Các khoản khác	3.321.628.000	363.397.636
<b>Cộng</b>	<b>39.802.622.026</b> ✓	<b>34.019.303.882</b> ✓

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	1.128.660.131	1.118.523.024
Tiền lương	6.987.517.936	3.643.338.945
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	539.090.152	526.459.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.930.884.605	2.103.947.716
Các khoản khác	1.108.140.471	1.220.099.476
<b>Cộng</b>	<b>12.694.293.295</b> ✓	<b>8.612.369.137</b> ✓

### 30. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	326.471.356	190.000.000
Xử lý chênh lệch công nợ	129.312.697	
Các khoản khác	151.860.979	283.994.226
<b>Cộng</b>	<b>607.645.032</b> ✓	<b>473.994.226</b> ✓

### 31. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí tiền phạt, truy thu thuế	4.600.000 ✓	95.275.751 ✓
Chi phí khác	27.903.470 ✓	112.284.385 ✓
<b>Cộng</b>	<b>32.503.470</b> ✓	<b>207.560.136</b> ✓

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.055.338.366 ✓	14.610.556.914 ✓
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	556.423.938 ✓	776.767.749 ✓
Điều chỉnh tăng	1.842.887.162 ✓	1.827.524.513 ✓
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	5.982.292 ✓	88.867.274 ✓
- Chi phụ cấp HĐQT không trực tiếp điều hành	132.000.000 ✓	256.000.000 ✓
- Các khoản CP không tính vào CP tính thuế	1.800.000 ✓	95.275.751 ✓
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	73.737.859 ✓	-
- Lỗi tại Công ty con	1.629.367.011 ✓	1.387.381.488 ✓
Điều chỉnh giảm	1.286.463.224 ✓	1.050.756.764 ✓
- Cổ tức lợi nhuận được chia	15.000.000 ✓	16.500.000 ✓
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	550.703.048 ✓	73.737.859 ✓
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	88.867.274 ✓	2.073.993 ✓
- Hoàn nhập dự phòng đã trích lập	631.892.902 ✓	958.444.912 ✓
Tổng thu nhập chịu thuế	13.611.762.304 ✓	15.387.324.663 ✓
Thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế suất 20%)	2.722.352.461 ✓	3.385.211.426 ✓
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	442.560.000	433.740.000 ✓
- Chi thêm cho lao động nữ	442.560.000 ✓	433.740.000 ✓
<b>Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.279.792.461</b>	<b>3.410.318.642</b> ✓
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	2.279.792.461 ✓	2.951.471.426 ✓
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	-	(60.544.944) ✓
- Hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại từ các năm trước	-	519.392.160 ✓

### 33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	126.378.580 ✓	191.688.983 ✓
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(519.392.160) ✓
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>126.378.580</b> ✓	<b>(327.703.177)</b> ✓

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 34. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	11.419.581.735 ✓	11.956.878.025 ✓
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(2.305.588.290) ✓
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	2.305.588.290 ✓
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.419.581.735 ✓	9.651.289.735 ✓
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.725.147 ✓	1.987.820 ✓
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
<b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>	<b>4.190 ✓</b>	<b>4.855 ✓</b>

(\*) Chỉ tiêu này năm 2016 chưa trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi do Điều lệ và Nghị quyết Đại hội cổ đông không qui định. Số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào Quyết định chia Quỹ khen thưởng phúc lợi của Đại hội cổ đông sau này.

### 35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	305.809.317.103	344.082.622.566
Chi phí nhân công	231.809.822.917	225.453.382.349
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.245.328.823	10.203.129.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.639.969.481	52.560.066.729
Chi phí khác bằng tiền	24.993.708.208	13.868.742.863
<b>Cộng</b>	<b>626.498.146.532 ✓</b>	<b>646.167.943.553 ✓</b>

### 36. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất hàng may mặc xuất khẩu.

### 37. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch mua bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		31/12/2016	01/01/2016
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	224.428,04 ✓	746.854,32 ✓
	EUR	284,39 ✓	283,89 ✓
Phải thu khách hàng	USD	3.539.038,54 ✓	2.661.837,55 ✓
<b>Nợ tài chính</b>			
Các khoản vay và nợ	USD	6.002.411,40 ✓	6.243.609,63 ✓
Phải trả người bán	USD	1.061.288,75 ✓	417.523,86 ✓

### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên phụ liệu, vật tư, thiết bị từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu nguyên vật liệu, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng trực tiếp với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đôn đốc tình hình thu hồi nợ để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với những khách hàng không thanh toán đúng hạn, Công ty đã thực hiện phân loại tuổi nợ và trích lập dự phòng, đồng thời tiến hành các thủ tục khởi kiện dân sự. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	40.797.084.722	-	40.797.084.722
Chi phí phải trả	8.910.293.751	-	8.910.293.751
Vay và nợ thuê tài chính	136.124.060.978	52.707.532.156	188.831.593.134
Phải trả khác	1.615.076.155	10.000.000	1.625.076.155
<b>Cộng</b>	<b>187.446.515.606</b> ✓	<b>52.717.532.156</b> ✓	<b>240.164.047.762</b> ✓

  

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	21.888.113.767	-	21.888.113.767
Chi phí phải trả	3.460.110.582	-	3.460.110.582
Vay và nợ thuê tài chính	137.335.646.723	18.131.087.274	155.466.733.997
Phải trả khác	2.281.003.790	10.000.000	2.291.003.790
<b>Cộng</b>	<b>164.964.874.862</b> ✓	<b>18.141.087.274</b> ✓	<b>183.105.962.136</b> ✓

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.087.160.959	-	12.087.160.959
Đầu tư tài chính	-	303.000.000	303.000.000
Phải thu khách hàng	83.860.446.943	-	83.860.446.943
Phải thu khác	900.450.609	-	900.450.609
<b>Cộng</b>	<b>96.848.058.511</b> ✓	<b>303.000.000</b> ✓	<b>97.151.058.511</b> ✓

  

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.272.287.746	-	25.272.287.746
Đầu tư tài chính	-	303.000.000	303.000.000
Phải thu khách hàng	60.887.610.912	-	60.887.610.912
Phải thu khác	1.450.862.773	-	1.450.862.773
<b>Cộng</b>	<b>87.610.761.431</b> ✓	<b>303.000.000</b> ✓	<b>87.913.761.431</b> ✓



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 38. Thông tin về các bên liên quan

	Năm 2016	Năm 2015
Thù lao Hội đồng quản trị	588.000.000 ✓	468.000.000 ✓
Tiền lương Ban Giám đốc	2.209.202.267 ✓	2.172.935.345 ✓

### 39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 40. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi AAC.



Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lê Đình Bích Hợp

Trần Thị Thi

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2017